

Số: 15.08/2022/CBTT-NSH

Hậu Giang, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY  
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- **Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu
  - **Mã chứng khoán:** PSH
  - **Địa chỉ trụ sở chính:** Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang
  - **Điện thoại:** (84-292) 6 547978/537979/536688
  - **Fax:** (84-2929) 3 842373/6 536688
  - **Người thực hiện công bố thông tin:** Võ Như Thảo  
Chức vụ: Nhân viên phòng Quan hệ công chúng
- Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố:**

Công ty cổ phần thương mại đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu công bố Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2022.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2022 tại đường dẫn <http://nshpetro.vn/> mục Thông báo cổ đông.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

-BCTC riêng, hợp nhất soát xét.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CHỦ TỊCH HĐQT**



**MAI VĂN HUY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(đã được soát xét)

**MỤC LỤC**

<b><u>Nội dung</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
<b>Báo cáo của Ban tổng giám đốc</b>	2 – 3
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính</b>	4
<b>Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Mai Văn Thành	Thành viên HĐQT
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đời	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Quốc Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2022  
Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

**CÔNG TY**  
**CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI**  
**ĐẦU TƯ DẦU KHÍ**  
**NAM SÔNG HẬU**  
**M. CHÂU THÀNH - T. HẬU GIANG**

Mai Văn Huy



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số: 508/BCTC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Quý cổ đông  
Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu được lập ngày 14 tháng 08 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022 được trình bày từ trang 05 đến trang 41 kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Trần Thị Hạnh**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0726 – 2018 – 133 - 1  
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2022

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>6.605.933.725.120</b>	<b>5.932.286.823.271</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>163.712.444.359</b>	<b>157.896.881.792</b>
1. Tiền	111		143.712.444.359	132.896.881.792
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>705.001.698.254</b>	<b>728.542.967.863</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	73.913.070.007	214.655.909.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	168.034.215.435	154.415.882.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22.696.002.649	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	452.640.282.089	322.793.394.077
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12.281.871.926)	(10.473.935.866)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	-	947.953.542
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>5.731.497.997.819</b>	<b>5.031.700.140.446</b>
1. Hàng tồn kho	141		5.731.497.997.819	5.031.700.140.446
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.721.584.688</b>	<b>14.146.833.170</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	2.954.662.209	3.747.577.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.766.922.479	10.385.345.697
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	-	13.910.017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.936.649.283.375</b>	<b>3.904.946.303.853</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.554.090.815</b>	<b>11.023.097.620</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	11.554.090.815	11.023.097.620
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.277.210.035.546</b>	<b>1.331.414.557.805</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	725.789.809.089	773.545.150.419
- Nguyên giá	222		1.253.707.625.678	1.260.201.307.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(527.917.816.589)	(486.656.157.260)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	551.420.226.457	557.869.407.386
- Nguyên giá	228		643.608.457.963	640.600.957.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(92.188.231.506)	(82.731.550.577)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>481.576.120.000</b>	<b>481.576.120.000</b>
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>1.424.116.631.027</b>	<b>1.365.626.384.024</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.424.116.631.027	1.365.626.384.024
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>519.037.473.267</b>	<b>487.065.597.230</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		364.804.129.048	364.373.838.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		159.784.895.280	116.551.480.280
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.813.392.662	21.919.202.909
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(30.564.943.723)	(22.978.924.523)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	7.200.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>223.154.932.720</b>	<b>228.240.547.174</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	223.154.932.720	228.240.547.174
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>10.542.583.008.495</b>	<b>9.837.233.127.124</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>9.076.581.296.756</b>	<b>8.081.550.844.604</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.581.608.165.969</b>	<b>5.904.205.918.002</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.826.130.732.008	1.318.969.342.933
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	78.437.533.953	168.735.508.184
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.152.846.004.580	1.352.194.536.967
4. Phải trả người lao động	314		2.824.278.344	2.617.160.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	90.369.381.875	58.880.818.791
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	77.747.272.039	40.312.246.803
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	3.249.809.851.876	2.830.374.132.511
8. Quỹ bình ổn giá	323	24	103.443.111.294	132.122.170.862
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.494.973.130.787</b>	<b>2.177.344.926.602</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	75.970.089.510	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	47.060.351.178	62.060.351.178
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	891.852.340.137	635.194.225.462
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.466.001.711.739</b>	<b>1.755.682.282.520</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>1.466.001.711.739</b>	<b>1.755.682.282.520</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		158.438.176	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(461.569.400)	(793.193.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		204.337.042.963	494.507.675.520
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		464.842.559.569	197.856.516.006
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(260.505.516.606)	296.651.159.514
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>10.542.583.008.495</b>	<b>9.837.233.127.124</b>

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**6 tháng đầu năm 2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	3.771.002.725.852	2.950.863.908.984
2. Các khoản giảm trừ	02	27	8.464.181.356	1.724.974.561
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.762.538.544.496	2.949.138.934.423
4. Giá vốn hàng bán	11	28	3.828.952.452.148	2.648.901.779.933
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(66.413.907.652)	300.237.154.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	10.904.672.548	10.144.146.971
7. Chi phí tài chính	22	30	140.819.501.682	92.385.595.310
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		109.864.586.345	84.765.836.501
8. Chi phí bán hàng	24	31	86.671.761.667	79.103.748.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	22.947.956.321	19.032.558.571
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(305.948.454.774)	119.859.398.895
11. Thu nhập khác	31	33	12.126.054.022	13.667.272.403
12. Chi phí khác	32	34	3.802.274.113	32.432.495.778
13. Lợi nhuận khác	40		8.323.779.909	(18.765.223.375)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(297.624.674.865)	101.094.175.520
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	(37.119.158.259)	16.434.759.602
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>(260.505.516.606)</u>	<u>84.659.415.918</u>

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**6 tháng đầu năm 2022**


<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(297.624.674.865)</b>	<b>101.094.175.520</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>153.653.088.446</b>	<b>(75.778.542.838)</b>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	53.498.187.958	54.584.133.438
- Các khoản dự phòng	03	9.393.955.260	6.078.873.783
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9.628.555.952	1.376.730.370
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(49.752.419)	(5.316.596.158)
- Chi phí lãi vay	06	109.864.586.345	84.765.836.501
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(28.682.444.650)	(217.267.520.772)
<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(143.971.586.419)</b>	<b>25.315.632.682</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	6.297.046.294	(131.425.389.653)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(454.137.214.030)	(556.779.889.340)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	370.910.083.782	1.150.667.243.469
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	5.878.529.701	(6.287.640.901)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(105.440.841.967)	(135.166.387.292)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.385.082	25.301
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(40.028.916)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(320.460.597.557)</b>	<b>346.283.565.350</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(308.340.390.346)	(224.259.398.345)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	1.545.454.546	13.487.917.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.258.238.592)	(2.357.572.700)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	29.011.000.000	19.403.924.615
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.557.895.237)	(11.239.451.726)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	61.927.834.545
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.960.991.256	3.708.921.713
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(320.639.078.373)</b>	<b>(139.327.824.898)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Phương pháp gián tiếp  
6 tháng đầu năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	490.061.776	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	3.173.534.965.655	1.922.088.435.568
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.497.441.131.615)	(2.114.173.032.070)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.665.115.951)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>646.918.779.865</b>	<b>(192.084.596.502)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>5.819.103.935</b>	<b>14.871.143.950</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>157.896.881.792</b>	<b>145.490.876.597</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.541.368)	342.967
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>163.712.444.359</b>	<b>160.362.363.514</b>

Người lập biểu

  
Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

  
Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



  
Mai Văn Huy

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Áp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.  
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 05 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 03 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.6 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **2.7 Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### **2.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao

thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

#### **2.10 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **2.11 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### **2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### **2.13 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.14 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.15 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
  - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## 2.19 Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

## 2.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.



Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 2.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	7.039.206.433	4.531.613.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.673.237.926	128.365.268.104
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	25.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>163.712.444.359</u></b>	<b><u>157.896.881.792</u></b>

Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Đô, lãi suất 3%/năm.

#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000		7.200.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-

(\*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành,

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020

Tổng mệnh giá trái phiếu: 7.200.000.000 VND

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm

Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>364.804.129.048</b>			
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu	53.411.366.267	(*)	(17.320.420.031) (8.948.718.800)	(*) (7.869.715.568)
Tourist				
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu	130.148.028.000	(*)	(7.044.995.594)	(*)
Ninh Kiều				
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	89.010.411.081	(*)	-	(*)
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	50.000.000.000	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đê	3.821.378.048	(*)	(599.185.164)	(*) (415.080.091)
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	478.880.743	(*)	(320.938.015)	(*) (320.938.015)
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu	37.934.064.909	(*)	(406.582.458)	(*) (262.192.125)
Tri Tôn				
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>159.784.895.280</b>			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	98.840.567.652	(*)	(13.244.523.692) (12.278.488.095)	(*) (12.330.942.059)
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	(*)	-	(*)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	43.233.415.000	(*)	(966.035.597)	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>17.813.392.662</b>			
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	11.612.000	(*)	-	(*) (1.780.056.665)
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đồng Phú	-	(*)	-	(*) (1.780.056.665)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	17.801.780.662	(*)	-	(*)
<b>Tổng cộng</b>	<b>542.402.416.990</b>		<b>(30.564.943.723)</b>	<b>(22.978.924.523)</b>

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Chi tiết các khoản đầu tư:**

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100%	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	71,1%	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80,7%	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100%	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 Ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty CP Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	100%	Thửa đất số 1478, Tờ bản đồ số 9, Ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	100%	Số 30, đường Hùng Vương, khóm Thượng I, Thị trấn Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh xăng, dầu, khí đầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm liên quan
Công ty Cổ phần Sản xuất lúa hữu cơ và nông sản Nam Sông Hậu Tri Tôn	100%	Ấp Cà Nà, Xã Lương An Trà, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	20%	Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	40,3%	Ấp Phú Hưng, Xã Đông Phú, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ		Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện		Ấp Đông Mỹ, Thị trấn Ngã Sáu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang	Đầu tư , xây dựng khu đô thị

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	11.065.120.000	13.728.295.200
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.282.800.000	2.481.640.000
Khác	44.028.450.007	76.346.635.013
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.913.070.007</b>	<b>214.655.909.763</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>29.709.259.232</b>	<b>143.203.573.982</b>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.646.000.000	33.678.000.000
Trung Tâm Hỗ Trợ Phát Triển Doanh Nghiệp Vừa Và Nhỏ 2	12.219.026.600	-
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Quang Huy HS	11.500.000.000	-
DNTN Quang Huy	-	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	18.329.163.422	1.000.000.000
Khác	67.340.025.413	83.317.882.290
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.034.215.435</b>	<b>154.415.882.290</b>

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	(1.800.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	9.390.838.446	-	4.242.599.854	-
Khác	9.305.164.203	(8.281.871.926)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.696.002.649</b>	<b>(12.281.871.926)</b>	<b>46.203.764.057</b>	<b>(9.030.288.526)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (*)	7.235.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	4.318.593.195	-	3.787.600.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.554.090.815</b>	<b>-</b>	<b>11.023.097.620</b>	<b>-</b>
<b>c. Phải thu về cho vay các bên liên quan</b>	<b>17.740.956.946</b>	<b>-</b>	<b>37.592.718.354</b>	<b>-</b>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>				

(\*) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

## 8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng (1)	187.939.996.952		66.365.916.398	
Ký cược, ký quỹ (2)	105.040.330.000		86.998.219.500	
Phải thu khác (3)	159.659.955.137	-	169.429.258.179	
<b>Tổng cộng</b>	<b>452.640.282.089</b>	<b>-</b>	<b>322.793.394.077</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>89.677.280.776</b>	<b>-</b>	<b>53.844.400.841</b>	<b>-</b>

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(1) Chi tiết	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng mua đất dự án KĐT mới tại TT ngã 6, Châu Thành, Hậu Giang	117.962.893.391	6.662.475.500
Tạm ứng mua đất thực hiện DA Khu Sinh Thái tại Tịnh Biên, An Giang	38.227.101.000	19.339.716.077
Tạm ứng mua đất thực hiện DA XD hệ thống CHXD tại Tri Tôn, An Giang	-	16.228.140.752
Tạm ứng mua đất DA Nghi dưỡng sinh thái - Phong Điền	21.400.000.000	-
Tạm ứng DA cửa hàng xăng dầu Tri Tôn, An Giang	9.430.828.711	-
Tạm ứng thi công xây dựng DA Tổng Kho Mái Dầm, Hậu Giang	-	7.556.764.210
Khác	919.173.850	16.578.819.859
<b>Tổng cộng</b>	<b>187.939.996.952</b>	<b>66.365.916.398</b>

(2) Chi tiết	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ký quỹ mở L/C tại Agribank	100.320.000.000	82.345.389.500
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng	4.719.330.000	4.651.830.000
Khác	1.000.000	1.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.040.330.000</b>	<b>86.998.219.500</b>

(3) Chi tiết	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Lãi cho vay	9.753.496.781	9.314.355.863
Phải thu tiền bán cổ phần	139.452.404.027	139.452.404.027
Khác	6.494.714.862	20.662.498.289
<b>Tổng cộng</b>	<b>155.700.615.670</b>	<b>169.429.258.179</b>

## 9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Hàng tồn kho	-	947.953.542
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>947.953.542</b>

## 10. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>15.565.906.123</b>	<b>3.284.034.197</b>	<b>17.815.221.123</b>	<b>7.341.285.257</b>
Đỗ Mạnh Cường	-	-	3.600.000.000	1.800.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	-	4.000.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	-	1.708.638.000	1.196.046.600
Khác	8.357.268.123	3.284.034.197	7.006.583.123	3.145.238.657
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.565.906.123</b>	<b>3.284.034.197</b>	<b>17.815.221.123</b>	<b>7.341.285.257</b>

## 11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	298.975.451.066	-	147.558.168.551	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.858.646.663	-	30.914.521.780	-
Thành phẩm	1.930.037.140.560	-	1.833.324.962.881	-
Hàng hóa	3.476.626.759.530	-	3.019.902.487.234	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.731.497.997.819</b>	<b>-</b>	<b>5.031.700.140.446</b>	<b>-</b>

**12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	218.092.196.044	177.813.296.044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	210.774.357.789	171.309.807.939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	227.884.456.385	70.756.413.619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	16.595.593.918	15.774.297.680
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.960.709.921	38.960.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	21.996.547.962
Khác	339.877.286.734	519.079.828.585
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.424.116.631.027</u></b>	<b><u>1.365.626.384.024</u></b>

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp. Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

(2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.

- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m<sup>2</sup>. Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.

(3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

(4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m<sup>2</sup>.

(5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dần nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.

(6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m<sup>2</sup>.

(7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m<sup>2</sup>.

(8) Tiền bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với dự án đầu tư Kho trung chuyển xăng dầu.



**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	345.187.479.656	582.855.054.836	330.798.245.915	1.360.527.272							1.260.201.307.679	
- Mua trong kỳ		1.182.000.000									1.182.000.000	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành												
- Thanh lý, nhượng bán			(7.675.682.001)								(7.675.682.001)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>345.187.479.656</b>	<b>584.037.054.836</b>	<b>323.122.563.914</b>	<b>1.360.527.272</b>							<b>1.253.707.625.678</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	163.459.875.137	164.371.374.521	157.809.245.873	1.015.661.729							486.656.157.260	
- Khấu hao trong kỳ	11.312.512.902	15.619.170.432	16.992.638.091	117.185.604							44.041.507.029	
- Phân loại lại	(14.241.250)			14.241.250								
- Thanh lý, nhượng bán			(2.779.847.700)								(2.779.847.700)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>174.758.146.789</b>	<b>179.990.544.953</b>	<b>172.022.036.264</b>	<b>1.147.088.583</b>							<b>527.917.816.589</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>												
Tại ngày đầu năm	181.727.604.519	418.483.680.315	172.989.000.042	344.865.543							773.545.150.419	
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>170.429.332.867</b>	<b>404.046.509.883</b>	<b>151.100.527.650</b>	<b>213.438.689</b>							<b>725.789.809.089</b>	

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 664.262.316.345 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.419.993.992 VND.

#### 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	640.600.957.963	640.600.957.963
- Mua trong kỳ	3.007.500.000	3.007.500.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>643.608.457.963</b>	<b>643.608.457.963</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	82.731.550.577	82.731.550.577
- Khấu hao trong kỳ	9.456.680.929	9.456.680.929
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>92.188.231.506</b>	<b>92.188.231.506</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	557.869.407.386	557.869.407.386
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>551.420.226.457</b>	<b>551.420.226.457</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 368.599.379.709 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.407.373.815 VND.

#### 15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
<b>a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>481.576.120.000</b>	-	-	<b>- 481.576.120.000</b>
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>481.576.120.000</b>	-	-	<b>- 481.576.120.000</b>
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			- 481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m<sup>2</sup>. Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

#### 16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	210.268.435	83.698.217
Chi phí bảo hiểm	2.535.842.923	3.663.879.239
Các chi phí khác	208.550.851	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.954.662.209</b>	<b>3.747.577.456</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	809.538.913	906.269.379
Chi phí thuê đất (*)	219.281.801.508	220.560.519.358
Chi phí sửa chữa	3.063.592.299	6.459.016.905
Chi phí khác	-	314.741.532
<b>Tổng cộng</b>	<b>223.154.932.720</b>	<b>228.240.547.174</b>

**(\*) Bao gồm:**

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Soleum Energy PTE ltd.	581.312.629.728	581.312.629.728	436.128.195.362	436.128.195.362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	-	-	191.501.401.375	191.501.401.375
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	55.027.409.689	55.027.409.689	109.723.902.191	109.723.902.191
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	365.841.200.823	365.841.200.823	75.476.819.068	75.476.819.068
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	342.733.852.031	342.733.852.031	101.575.567.168	101.575.567.168
Trafigura PTE ltd.	147.901.142.865	147.901.142.865	-	-
Công ty CP Sản xuất Dầu khí và Công nghệ Hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	-	112.958.486.250	112.958.486.250
Khác	333.314.496.872	333.314.496.872	291.604.971.519	291.604.971.519
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.826.130.732.008</b>	<b>1.826.130.732.008</b>	<b>1.318.969.342.933</b>	<b>1.318.969.342.933</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<b>64.332.496.568</b>	<b>64.332.496.568</b>	<b>122.868.671.122</b>	<b>122.868.671.122</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18.908.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	-	27.819.200.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	4.635.630.000	13.979.130.000
Doanh nghiệp tư nhân Hiệp Hưng	7.000.000.000	1.760.392.000
Khác	66.801.903.953	106.268.586.184
<b>Tổng cộng</b>	<b>78.437.533.953</b>	<b>168.735.508.184</b>
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	75.970.089.510	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>75.970.089.510</b>	<b>-</b>
<b>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<b>75.970.089.510</b>	<b>-</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu	Số phải nộp đầu	Số phải nộp trong	Số thực nộp trong	Số phải thu cuối	Số phải nộp cuối
	năm	năm	kỳ	kỳ	kỳ	kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	302.517.450.322	110.342.333.073	109.357.285.176	-	303.502.498.219
Thuế TTĐB	-	47.800.658.404	80.628.494.319	62.247.451.245	-	66.181.701.478
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	52.059.456.654	52.059.456.654	-	-
Thuế TNĐN	-	52.049.696.687	(37.119.158.259)	-	-	14.930.538.428
Thuế TNCN	13.910.017	-	365.060.435	316.492.655	-	34.657.763
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.960.000	1.960.000	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	949.826.731.554	355.369.877.138	537.000.000.000	-	768.196.608.692
Các loại thuế khác	-	-	11.000.000	11.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	9.171.270	9.171.270	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.910.017</b>	<b>1.352.194.536.967</b>	<b>561.668.194.630</b>	<b>761.002.817.000</b>	<b>-</b>	<b>1.152.846.004.580</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay	76.467.509.116	57.043.764.738
Chi phí bảo hiểm	1.219.547.334	1.837.054.053
Chi phí khác	12.682.325.425	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>90.369.381.875</b>	<b>58.880.818.791</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
Chi phí lãi vay	47.060.351.178	62.060.351.178
<b>Tổng cộng</b>	<b>47.060.351.178</b>	<b>62.060.351.178</b>
<b>c. Chi phí phải trả với các bên liên quan</b> (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<b>2.222.692.942</b>	<b>2.222.692.942</b>

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	536.513.683	261.315.149
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	77.210.758.356	40.050.931.654
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.747.272.039</b>	<b>40.312.246.803</b>
<b>b. Chi phí phải trả dài hạn</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.480.090.349.962</b>	<b>1.480.090.349.962</b>
<b>c. Phải trả là các bên liên quan</b> (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	<b>73.640.843.000</b>	<b>37.532.849.781</b>

### (\*) Chi tiết

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	41.715.868.000	-
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	22.002.125.000	22.002.125.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều (thuế BVMT)	-	3.877.874.781
Khác	3.569.915.356	2.518.081.873
<b>Tổng cộng</b>	<b>77.210.758.356</b>	<b>40.050.931.654</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Phải trả hàng mượn</b>		
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.480.090.349.962	1.480.090.349.962
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.480.090.349.962</b>	<b>1.480.090.349.962</b>

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

**22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2022		Trong kỳ		30/06/2022	
	Giá trị		Số có khả năng trả		Số có khả năng	
	VND	nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	trả nợ VND
<b>a. Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.791.119.132.511	2.791.119.132.511	2.248.709.577.104	2.495.441.131.615	2.544.387.578.000	2.544.387.578.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	2.222.919.132.511	2.222.919.132.511	1.545.009.577.104	1.770.441.131.615	1.997.487.578.000	1.997.487.578.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (3)	468.000.000.000	468.000.000.000	669.000.000.000	608.000.000.000	529.000.000.000	529.000.000.000
Công ty CP Dầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện (4)	100.200.000.000	100.200.000.000	19.700.000.000	117.000.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
- <b>Trái phiếu phát hành (6)</b>			15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu PSHH224002	-	-	648.167.273.876	-	648.167.273.876	648.167.273.876
Trái phiếu PSHH224003	-	-	304.961.834.921	-	304.961.834.921	304.961.834.921
- <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>			343.205.438.955	-	343.205.438.955	343.205.438.955
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	39.255.000.000	39.255.000.000	20.000.000.000	2.000.000.000	57.255.000.000	57.255.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.830.374.132.511</b>	<b>2.830.374.132.511</b>	<b>2.916.876.850.980</b>	<b>2.497.441.131.615</b>	<b>3.249.809.851.876</b>	<b>3.249.809.851.876</b>
<b>b. Vay dài hạn</b>						
- <b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	635.194.225.462	635.194.225.462	-	20.000.000.000	615.194.225.462	615.194.225.462
- <b>Trái phiếu phát hành (6)</b>						
Trái phiếu PSHH224001	-	-	276.658.114.675	-	276.658.114.675	276.658.114.675
Trái phiếu PSHH224002	-	-	187.391.599.997	-	187.391.599.997	187.391.599.997
Trái phiếu PSHH224003	-	-	71.472.511.989	-	71.472.511.989	71.472.511.989
<b>Tổng cộng</b>	<b>635.194.225.462</b>	<b>635.194.225.462</b>	<b>276.658.114.675</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>891.852.340.137</b>	<b>891.852.340.137</b>
<b>c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan</b>						
	100.200.000.000	100.200.000.000	34.700.000.000	117.000.000.000	17.900.000.000	17.900.000.000

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/4618782/HĐTD ngày 10 tháng 08 năm 2021

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/c, chết khấu

Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng và không quá ngày 31/07/2022

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMDT Dầu khí Nam Sông Hậu

Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng. Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô to LEXUS mang BKS: 51G-200.69 , 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTĐ tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp.

Số dư tại 30/06/2022: 1.997.487.578.000 VND

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600-LAV-202200560 ngày 05 tháng 04 năm 2022

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.500.000.000.000 VND. Hạn mức dư nợ cho vay: 800.000.000.000 VND

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 01/04/2023

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 30/06/2022: 529.000.000.000 VND

(3) Vay Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2022/HĐM/NSHST- NSH ngày 01 tháng 01 năm 2022

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Hạn mức cho vay: 167.200.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 0%/năm

Số dư tại 30/06/2022: 2.900.000.000 VND

(4) Vay Công ty Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiện theo hợp đồng mượn tiền ngày 12 tháng 01 năm 2022

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Số tiền vay: 15.000.000.000 VND

Thời hạn vay: 12 tháng

Lãi suất: 0%/năm

Số dư tại 30/06/2022: 15.000.000.000 VND

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 30/06/2022: 672.449.225.462 VND (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 57.225.000.000 VND)

(6) Trái phiếu phát hành

+ Trái phiếu PSHH224001

- Số lượng trái phiếu: 200.000 trái phiếu

- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/ Trái phiếu

- Giá trị trái phiếu: 200.000.000.000 VND

- Kỳ hạn: 24 tháng
- Lãi suất: 11%/ năm
- Mục đích phát hành: Phục vụ dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp

+ Trái phiếu PSHH224002

- Số lượng trái phiếu: 400.000 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/ trái phiếu
- Giá trị trái phiếu: 400.000.000.000 VND (trong đó 319.920.000.000 VND có kỳ hạn 12 tháng và 80.080.000.000 có kỳ hạn 24 tháng)
- Lãi suất: 11,5% năm đầu và 11,5% năm tiếp theo
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ đầu tư phát triển dự án kho cảng Mái Dầm và Tổng kho Soài Rạp

+ Trái phiếu PSHH224003

- Số lượng trái phiếu: 384.205 trái phiếu
- Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/ trái phiếu
- Giá trị trái phiếu: 384.205.000.000 VND (trong đó 364.035.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng và 20.170.000.000 VND kỳ hạn 24 tháng)
- Lãi suất: 10% năm đầu và 10,2% năm tiếp theo
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ đầu tư phát triển dự án Tổng kho Soài Rạp và kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp Gas tại Trà Vinh.



**23. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn Tháng	Lãi suất %
<b>Trái phiếu phát hành</b>				
<b>Loại phát hành theo mệnh giá</b>				
Trái phiếu PSHH224001	924.825.388.551	11	24	-
- <i>Mệnh giá</i>	187.391.599.997			-
- <i>Chi phí phát hành</i>	200.000.000.000			
Trái phiếu PSHH224002	(12.608.400.003)	11,5 - 11,7	12 - 24	-
- <i>Mệnh giá</i>	376.434.346.910			
- <i>Chi phí phát hành</i>	400.000.000.000			
Trái phiếu PSHH224003	(23.565.653.090)	10 - 10,2	12 - 24	-
- <i>Mệnh giá</i>	360.999.441.644			
- <i>Chi phí phát hành</i>	384.205.000.000			
<b>Loại phát hành có chiết khấu</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<b>924.825.388.551</b>			

#### 24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong kỳ	24.615.361.150	41.432.216.891
Lãi phát sinh	3.385.082	25.301
Sử dụng quỹ trong kỳ	(53.297.805.800)	(258.699.737.663)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>103.443.111.294</u></b>	<b><u>135.388.853.386</u></b>

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>1.261.967.800.000</b>				<b>216.779.073.006</b>	<b>1.478.746.873.006</b>
Tăng vốn trong năm trước			(793.193.000)		296.651.159.514	(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm trước					296.651.159.514	296.651.159.514
Phân phối lợi nhuận					(18.922.557.000)	(18.922.557.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	-	<b>(793.193.000)</b>	-	<b>494.507.675.520</b>	<b>1.755.682.282.520</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	-	<b>(793.193.000)</b>	-	<b>494.507.675.520</b>	<b>1.755.682.282.520</b>
Tăng vốn trong kỳ này						-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này		158.438.176	331.623.600		(260.505.516.606)	(260.505.516.606)
Tăng khác						490.061.776
Phân phối lợi nhuận					(29.665.115.951)	(29.665.115.951)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>158.438.176</b>	<b>(461.569.400)</b>	-	<b>204.337.042.963</b>	<b>1.466.001.711.739</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<b>1.261.967.800.000</b>	<b>1.261.967.800.000</b>

**d. Cổ phiếu**

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	<b>126.196.780</b>	<b>126.196.780</b>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	27.000	46.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.000	46.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.169.780	126.150.380
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.169.780	126.150.380
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

**26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.705.250.274.271	2.936.980.504.985
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.752.451.581	13.883.403.999
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.771.002.725.852</b>	<b>2.950.863.908.984</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>978.301.265.299</b>	<b>564.863.761.281</b>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

**27. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	8.464.181.356	1.724.974.561
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.464.181.356</b>	<b>1.724.974.561</b>

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa	3.764.204.789.832	2.808.894.615.401
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.086.922.673	27.989.461.957
Trích lập/Sử dụng quỹ bình ổn giá	(28.682.444.650)	(217.267.520.772)
Hao hụt	23.343.184.293	29.285.223.347
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.828.952.452.148</b>	<b>2.648.901.779.933</b>

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.400.132.174	5.277.007.796
Chênh lệch tỷ giá	7.504.540.374	4.867.139.175
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.904.672.548</b>	<b>10.144.146.971</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	109.864.586.345	84.765.836.501
Chênh lệch tỷ giá	13.632.221.142	2.534.081.688
Lãi trái phiếu	8.536.288.763	-
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	7.586.019.200	4.878.873.783
Khác	1.200.386.232	206.803.338
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.819.501.682</b>	<b>92.385.595.310</b>

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	51.828.516	76.215.473
Chi phí lao động	11.405.576.266	8.387.051.958
Chi phí khấu hao	34.118.349.172	34.053.258.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.017.990.911	33.194.369.614
Chi phí khác	6.078.016.802	3.392.853.508
<b>Tổng cộng</b>	<b>86.671.761.667</b>	<b>79.103.748.685</b>

## 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	789.764.976	477.709.948
Chi phí lao động	5.483.656.933	4.944.699.231
Chi phí khấu hao	5.965.970.922	7.117.007.442
Thuế, phí, lệ phí	245.265.928	81.910.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.712.417.404	4.191.985.633
Chi phí khác	942.944.098	1.519.246.317
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>22.947.956.321</b>	<b>19.032.558.571</b>

### 33. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	39.588.362
Tiền bồi thường	-	4.500.000.000
Khác	12.126.054.022	9.127.684.041
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.126.054.022</b>	<b>13.667.272.403</b>

### 34. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	451.126.290	30.124.019.310
Thanh lý tài sản cố định	3.350.379.755	-
Khác	768.068	2.308.476.468
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.802.274.113</b>	<b>32.432.495.778</b>

### 35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	16.434.759.602
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(37.119.158.259)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(37.119.158.259)</b>	<b>16.434.759.602</b>

### 36. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	854.428.247.429	2.128.799.412.298
Chi phí lao động	22.478.165.423	45.444.136.326
Chi phí khấu hao	53.498.187.958	54.584.133.438
Thuế, phí, lệ phí	245.265.928	81.910.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.674.533.198	37.386.355.247
Chi phí khác	7.020.960.900	4.912.099.825
Chi phí dự phòng	1.807.936.060	700.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>983.153.296.896</b>	<b>2.271.908.047.134</b>

### 37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.712.444.359		157.896.881.792	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.553.352.096		- 537.449.303.840	(1.443.647.340)
Các khoản cho vay	34.250.093.464	(12.281.871.926)	57.226.861.677	(9.030.288.526)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		7.200.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>731.715.889.919</b>	<b>(12.281.871.926)</b>	<b>759.773.047.309</b>	<b>(10.473.935.866)</b>

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	4.141.662.192.013	3.465.568.357.973
Phải trả người bán, phải trả khác	3.383.968.354.009	2.839.371.939.698
Chi phí phải trả	137.429.733.053	120.941.169.969
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.663.060.279.075</b>	<b>6.425.881.467.640</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
<b>Tổng cộng</b>	-	<b>7.200.000.000</b>	-	<b>7.200.000.000</b>

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	163.712.444.359			163.712.444.359
Phải thu khách hàng, phải thu khác	526.553.352.096	-		526.553.352.096
Các khoản cho vay	22.696.002.649	11.554.090.815		34.250.093.464
<b>Tổng cộng</b>	<b>712.961.799.104</b>	<b>11.554.090.815</b>	<b>-</b>	<b>724.515.889.919</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.896.881.792			157.896.881.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537.449.303.840	-		537.449.303.840
Các khoản cho vay	46.203.764.057	11.023.097.620		57.226.861.677
<b>Tổng cộng</b>	<b>741.549.949.689</b>	<b>11.023.097.620</b>	<b>-</b>	<b>752.573.047.309</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2022</b>				
Vay và nợ	3.249.809.851.876	276.658.114.675	15.194.225.462	3.430.693.431.913
Phải trả người bán, phải trả khác	1.903.878.004.047	1.480.090.349.962	-3.383.968.354.009	1.999.999.699.000
Chi phí phải trả	90.369.381.875	47.060.351.178	-	137.429.733.053
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.244.057.237.798</b>	<b>1.803.808.815.815</b>	<b>15.194.225.462</b>	<b>7.063.066.279.075</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Vay và nợ	2.830.374.132.511		-635.194.225.462	2.195.179.907.049
Phải trả người bán, phải trả khác	1.359.281.589.736	1.480.090.349.962	-2.839.371.939.698	1.099.898.350.000
Chi phí phải trả	58.880.818.791	62.060.351.178	-	120.941.169.969
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.248.536.541.038</b>	<b>1.542.150.701.140</b>	<b>635.194.225.462</b>	<b>6.425.881.467.640</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

#### 39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	Công ty con
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	Công ty con
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	Công ty con
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	Công ty con
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	Công ty liên kết



Công ty CP Thương mại Chợ Gạo  
 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú  
 Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiện  
 Mai Văn Chánh  
 Trần Quốc Đồi  
 Mai Hữu Phúc  
 Bùi Văn Ninh  
 Phan Văn Quang  
 Đoàn Thanh Tâm  
 Mai Văn Thành  
 Hà Ngọc Thường  
 Võ Bích Trâm  
 Võ Thị Bông

Công ty liên kết  
 Cùng Chủ tịch công ty  
 Nam Sông Hậu là cổ đông  
 Em trai chủ tịch HĐQT  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Kế toán trưởng  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Trưởng ban kiểm soát  
 Tổng Giám đốc  
 Thành viên HĐQT  
 Thành viên HĐQT  
 Kiểm soát viên

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa dịch vụ</b>	<b>978.301.265.299</b>	<b>564.863.761.281</b>
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	300.000.000	46.263.777.270
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	357.983.931.636	234.900.342.914
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	383.516.344.940	130.622.927.274
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	-	16.384.236.366
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	796.690.908	408.936.364
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	235.704.297.815	136.283.541.093
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	777.008.498
<b>Thuê kho</b>		
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	27.693.604	27.272.728
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	10.200.000.000	27.272.727
<b>Cho vay</b>		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	1.037.572.700
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	5.148.238.592	-
<b>Lãi cho vay</b>		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	206.160.972	867.762.455
<b>Cho thuê tài sản</b>		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	9.000.000.000
<b>Phí gia công</b>		
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	5.588.932.224	32.112.385.137
<b>Mua cổ phần</b>		
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	-	18.252.000.000
<b>Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc</b>	<b>765.705.926</b>	<b>575.538.462</b>
Bà Đoàn Thanh Tâm	86.280.000	68.538.462
Ông Hà Ngọc Thường	101.360.000	90.000.000
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	23.505.926	20.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	-	12.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	128.460.000	90.000.000
Ông Mai Văn Thành	146.300.000	96.000.000
Ông Phan Văn Quang	107.240.000	90.000.000
Ông Trần Quốc Đồi	15.000.000	30.000.000
Bà Võ Bích Trâm	87.660.000	20.000.000
Bà Võ Thị Bông	69.900.000	59.000.000

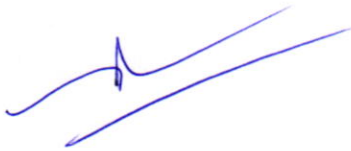
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>29.709.259.232</b>	<b>143.203.573.982</b>
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	1.501.589.232
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	605.850.000	5.874.350.000
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	66.000.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	11.065.120.000	13.728.295.200
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	39.562.639.550
<b>Phải trả người bán</b>	<b>64.332.496.568</b>	<b>122.868.671.122</b>
Công ty CP Sản Xuất Dầu Khí Và Công Nghệ Hóa Dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	43.362.311.696	112.958.486.250
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.766.490.672	9.756.490.672
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	11.050.000.000	30.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	150.000.000	120.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	3.694.200
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>2.222.692.942</b>	<b>2.222.692.942</b>
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	2.222.692.942	2.222.692.942
<b>Đi vay</b>	<b>17.900.000.000</b>	<b>100.200.000.000</b>
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	2.900.000.000	100.200.000.000
Công ty CP Đầu Tư Đô Thị và NN Công Nghệ Cao Phúc Thiệu	15.000.000.000	-
<b>Cho vay</b>	<b>17.740.956.946</b>	<b>37.592.718.354</b>
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.235.497.620	7.235.497.620
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	9.390.838.446	4.242.599.854
Công ty CP Đầu tư Đô thị và Nông nghiệp công nghệ cao Phúc Thiệu	-	25.000.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>7.215.605.265</b>	<b>11.252.044.147</b>
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	117.381.730	117.381.730
<b>Tạm ứng</b>	<b>81.582.532.659</b>	<b>41.713.213.842</b>
Ông Bùi Văn Ninh	4.167.333.300	2.429.758.300
Ông Mai Văn Chánh	30.624.132	33.624.132
Bà Võ Bích Trâm	48.854.909.997	19.339.716.077
Ông Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Ông Mai Hữu Phúc	9.729.818.740	5.662.475.500
Ông Phan Văn Quang	9.644.380.514	8.590.116.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	3.905.823.839	3.091.339.182
Ông Mai Văn Thành	1.868.310.137	1.342.052.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	2.741.200.000	784.000.000
Bà Võ Thị Bông	600.132.000	400.132.000
<b>Phải trả khác</b>	<b>73.640.843.000</b>	<b>37.532.849.781</b>
Công ty CP SX Dầu khí và Công nghệ hóa dầu Nam Sông Hậu Ninh Kiều	-	3.877.874.781
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	-
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	9.922.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	41.715.868.000	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	22.002.125.000	22.002.125.000
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>75.970.089.510</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	75.970.089.510	-

#### 40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021, đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy